

Số: 1681 /TB - VNBC

Hạ Long, ngày 10 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc đính chính Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin xin đính chính thông tin Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2022 như sau:

1. Thông tin đã công bố tại HNX và UBCK Nhà nước:

- Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2022 bị thiếu trang: số 11.

2. Thông tin đính chính lại

- Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2022 (Đã bổ sung đầy đủ).
- Lý do: Do sơ xuất không kiểm tra lại trong quá trình Scan file ảnh nên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 của Công ty đã thiếu trang.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, TCNS.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
THỦ KÝ CÔNG TY



Lưu Anh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 18 tháng 1 năm 2023

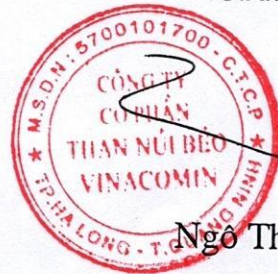
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.22)	Số đầu kỳ (1.1.22)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.219.194.486.944	815.981.128.455
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.834.099.111	3.096.429.017
1	Tiền	111	VI.I	1.834.099.111	3.096.429.017
-	Tiền gửi ngân hàng			1.711.667.153	2.970.782.590
-	Tiền đang chuyển			-	-
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		998.898.451.335	131.028.813.306
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	986.383.802.457	126.630.942.502
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.400.000	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	12.472.248.878	4.397.870.804
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137	VI.4a		
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV	Hàng tồn kho	140	VI.7	188.586.977.583	618.481.855.414
1	Hàng tồn kho	141		188.586.977.583	618.481.855.414
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.874.958.915	63.374.030.718
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	29.874.958.915	55.157.817.742
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	VI.19	-	8.216.212.976
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.168.593.450.675	2.655.024.261.762
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		84.032.111.321	81.143.231.632
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	84.032.111.321	81.143.231.632
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	VI.4b		
II	Tài sản cố định	220		1.973.108.535.644	2.343.757.150.008

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.22)	Số đầu kỳ (1.1.22)
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.970.898.300.570	2.341.483.346.914
-	Nguyên giá	222		4.810.319.566.815	4.759.415.351.697
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.839.421.266.245)	(2.417.932.004.783)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2.210.235.074	2.273.803.094
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.365.099.076)	(1.301.531.056)
III	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	72.869.964.664	77.302.409.912
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.869.964.664	77.302.409.912
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		38.582.839.046	152.821.470.210
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9.109.010.022	152.821.470.210
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	29.473.829.024	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.387.787.937.619	3.471.005.390.217
	NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.897.546.744.780	2.991.234.854.962
I	Nợ ngắn hạn	310		2.043.145.428.315	1.578.470.865.031
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	376.850.210.877	387.675.443.271
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.810.000	596.427.582
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	144.587.682.356	60.689.970.894
4	Phải trả người lao động	314		172.808.345.377	73.270.004.763
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	5.779.796.800	84.377.599
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	233.121.270.809	21.283.307.756
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12acd	1.089.967.654.595	998.388.967.765
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.802.657.501	36.482.365.401
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		854.401.316.465	1.412.763.989.931
1	Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		

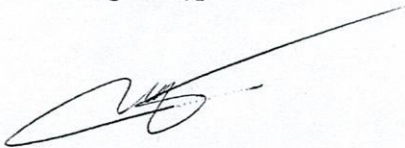
TT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.22)	Số đầu kỳ (1.1.22)
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		854.287.386.041	1.412.572.495.383
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	113.930.424	191.494.548
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		490.241.192.839	479.770.535.255
I	Vốn chủ sở hữu	410		490.226.107.661	479.755.450.077
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4	Vốn khác chủ sở hữu	414	VI.25a		
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	71.713.950.044	64.878.002.360
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	48.620.676.580	44.985.966.680
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.620.676.580	44.985.966.680
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	VI.28	15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.387.787.937.619	3.471.005.390.217

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc



Trương Thúy Mai




Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	1.164.854.174.456	860.533.163.651	3.611.539.341.339	2.666.962.267.768
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.164.854.174.456	860.533.163.651	3.611.539.341.339	2.666.962.267.768
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.001.732.281.748	753.711.137.141	3.186.243.495.534	2.322.180.188.799
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		163.121.892.708	106.822.026.510	425.295.845.805	344.782.078.969
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	828.358.416	5.029.229.307	2.489.066.246	8.252.033.284
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	44.565.530.392	44.379.746.670	159.195.560.352	173.607.312.710
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.565.530.392	44.379.746.670	159.195.560.352	173.607.312.710
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	17.595.108.614	9.314.092.927	42.867.536.812	20.181.457.677
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	62.397.126.468	36.767.617.071	162.467.083.989	110.739.154.582
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		39.392.485.650	21.389.799.149	63.254.730.898	48.506.187.284
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.522.151.193	1.909.246.234	4.667.113.907	3.844.820.584
12	Chi phí khác	32	VII.7	4.484.925.471	2.436.379.936	5.929.091.428	3.110.914.902
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.962.774.278)	(527.133.702)	(1.261.977.521)	733.905.682
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		36.429.711.372	20.862.665.447	61.992.753.377	49.240.092.966
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	37.733.297.420	4.254.126.286	42.845.905.821	4.254.126.286
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29.473.829.024)	-	(29.473.829.024)	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	28.170.242.976	16.608.539.161	48.620.676.580	44.985.966.680
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		761	449	1.314	1.216
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

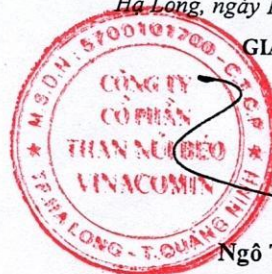
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai

Hà Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

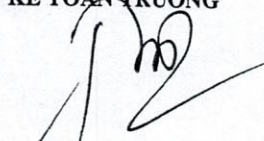
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		61.992.753.377	49.240.092.966
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		426.818.173.952	475.763.440.843
Các khoản dự phòng	3		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(618.376.822)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(27.662.973)	(37.449.256)
Chi phí lãi vay	6		159.195.560.352	173.607.312.710
Các khoản điều chỉnh khác	7			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		647.360.447.886	698.573.397.263
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		(856.564.667.312)	(32.154.006.892)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		429.894.877.831	114.746.425.945
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		346.547.392.203	69.281.752.323
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		168.995.319.015	(14.628.874.864)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(153.500.141.151)	(173.559.754.199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.253.371.634)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		219.500.000	594.420.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.268.774.341)	(21.546.629.818)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		539.430.582.497	641.306.729.758
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.814.678.464)	(455.201.249.677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.662.973	37.449.256
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(51.787.015.491)	(455.163.800.421)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2.016.492.084.574	2.096.435.569.633
- Ngắn hạn			1.956.659.225.292	1.638.351.702.380
- Dài hạn			59.832.859.282	458.083.867.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(2.483.198.507.086)	(2.261.166.108.291)
- Ngắn hạn			(1.966.082.917.687)	(1.653.128.515.866)
- Dài hạn			(517.115.589.399)	(608.037.592.425)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.199.474.400)	(22.199.474.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(488.905.896.912)	(186.930.013.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.262.329.906)	(787.083.721)
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.096.429.017	3.883.512.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		1.834.099.111	3.096.429.017

NGƯỜI LẬP

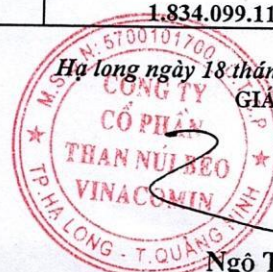
KẾ TOÁN TRƯỞNG





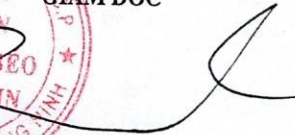
Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Hà Long ngày 18 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC


Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

- Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
 - 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
 - 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
 - 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
 - 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
 - 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
 - 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<u>1 Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền mặt	122.431.958	125.646.427
- Tiền gửi ngân hàng	1.711.667.153	2.970.782.590
Cộng	1.834.099.111	3.096.429.017
<u>3 Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	986.383.802.457	126.630.942.502
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	501.580.802.888	125.664.944.764
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin	485.006.094	495.891.021

- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả- vinacomin	33.679.668.465			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	450.638.325.010		470.106.717	
4 Phải thu khác	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	12.472.248.878		4.397.870.804	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				-
- BHXH				
- Phải thu khác	12.472.248.878		4.397.870.804	
b Dài hạn	84.032.111.321		81.143.231.632	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	16.682.519.848		14.236.056.451	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	67.349.591.473		66.907.175.181	
Cộng	96.504.360.199		85.541.102.436	
5 Tài sản thiếu chờ xử lý				
6 Nợ xấu		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
7 Hàng tồn kho		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.134.487.888		18.373.852.940	
- Công cụ, dụng cụ	516.729.700		373.592.300	
- Chi phí SXKD dở dang	41.344.989.203		502.000.977.430	
- Thành phẩm	124.590.770.792		97.733.432.744	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	188.586.977.583		618.481.855.414	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	188.586.977.583		618.481.855.414	
8 Tài sản dở dang dài hạn		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	72.869.964.664		77.302.409.912	
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo			4.225.250.842	
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		71.144.381.981	
- Các công trình khác	1.725.582.683		1.932.777.089	
Cộng	72.869.964.664		77.302.409.912	

2 Bảng giám tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.758.190.923.000	2.292.620.716.763	692.931.105.444	15.672.606.490	-	4.759.415.351.697
-	Tăng trong năm	8.327.245.904	23.105.915.325	24.813.962.483	-	-	56.247.123.712
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	8.327.245.904	23.105.915.325	24.813.962.483			56.247.123.712
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	3.163.819.393	2.050.629.200	128.460.001	-	-	5.342.908.594
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.163.819.393	2.050.629.200	128.460.001			5.342.908.594
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.763.354.349.511	2.313.676.002.888	717.616.607.926	15.672.606.490	-	4.810.319.566.815
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	931.195.105.459	891.097.077.491	583.635.434.135	12.004.387.698	-	2.417.932.004.783
-	Số tăng trong năm	165.707.138.252	236.231.741.379	23.870.520.557	1.022.769.868	-	426.832.170.056
	+ Khấu hao trong năm	170.940.294.257	226.796.328.564	27.995.213.242	1.022.769.869		426.754.605.932
	+ Tăng do hao mòn	77.564.124					77.564.124
	+ Tăng khác	(5.310.720.129)	9.435.412.815	(4.124.692.685)	(1)		-
-	Số giảm trong năm	3.163.819.393	2.050.629.200	128.460.001	-	-	5.342.908.594
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.163.819.393	2.050.629.200	128.460.001			5.342.908.594
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.093.738.424.318	1.125.278.189.670	607.377.494.691	13.027.157.566	-	2.839.421.266.245
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	826.995.817.541	1.401.523.639.272	109.295.671.309	3.668.218.792	-	2.341.483.346.914
-	Tại ngày cuối năm	669.615.925.193	1.188.397.813.218	110.239.113.235	2.645.448.924	-	1.970.898.300.570
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 1.103.567.666.469

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.503.803.752.520

-

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					
	+ Tăng khác					
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Khác					
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	904.597.906	1.301.531.056
-	Tăng trong năm	-	-	-	63.568.020	63.568.020
	+ Khấu hao trong năm				63.568.020	63.568.020
	+ Khác					
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác					
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	968.165.926	1.365.099.076
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.273.803.094	2.273.803.094
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.210.235.074	2.210.235.074

13

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	29.874.958.915	55.157.817.742
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b Dài hạn	29.874.958.915	55.157.817.742
- Chi phí mua bảo hiểm	9.109.010.022	152.821.470.210
- Các khoản khác		
Cộng	9.109.010.022	152.821.470.210

14 Tài sản khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ngắn hạn	29.473.829.024	-
- Dài hạn(TS thuế TNDN hoãn lại)		
Cộng	29.473.829.024	-

15 Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a <i>Vay ngắn hạn</i>	635.157.049.904	635.157.049.904	1.956.659.225.292	1.966.082.917.687	644.580.742.299	644.580.742.299
b <i>Vay dài hạn</i>	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732	59.832.859.282	517.115.589.399	1.766.380.720.849	1.766.380.720.849
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	17.707.865.803	17.707.865.803		6.960.225.466	24.668.091.269	24.668.091.269
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-				
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	358.332.372.832	358.332.372.832		93.410.000.000	451.742.372.832	451.742.372.832
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	55.498.174.666	55.498.174.666	27.399.883.207	3.680.000.000	31.778.291.459	31.778.291.459
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
- hạn trên 72 tháng	154.221.151.715	154.221.151.715	26.000.000.000	58.170.912.556	186.392.064.271	186.392.064.271
Ngân hàng cổ phần Tiên Phong						
- kỳ hạn 60 tháng	-	-				
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	660.187.617.051	660.187.617.051	6.432.976.075	348.324.451.377	1.002.079.092.353	1.002.079.092.353

Ngân hàng Quân Đội Quảng						
-	Ninh kỳ hạn 24 tháng					
Ngân hàng Quân Đội Quảng						
-	Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	63.150.808.665	63.150.808.665		6.570.000.000	69.720.808.665
	Các khoản nợ đến hạn trả					
*	trong vòng 12 tháng	454.810.604.691	454.810.604.691	101.002.379.225		353.808.225.466
	Các khoản nợ đến hạn trả sau					
*	12 tháng	854.287.386.041	854.287.386.041	(41.169.519.943)	517.115.589.399	1.412.572.495.383
c	Các khoản nợ thuê tài chính					1.412.572.495.383
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					
đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan					

16 Phải trả người bán

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	376.850.210.877	376.850.210.877	387.675.443.271	387.675.443.271
- Công ty TNHH ITV môi trường TKV	7.660.061.866	7.660.061.866	17.122.703.636	17.122.703.636
- Công ty TNHH Công Oanh	18.655.909.312	18.655.909.312	1.518.141.361	1.518.141.361
- Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin	1.264.115.000	1.264.115.000	8.204.817.727	8.204.817.727
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin	18.624.859.621	18.624.859.621	40.922.507.321	40.922.507.321
- Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh	8.909.663.533	8.909.663.533	1.222.602.083	1.222.602.083
- Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	7.319.945.112	7.319.945.112	5.817.935.240	5.817.935.240
- Công ty xây lắp mỏ TKV	8.465.326.922	8.465.326.922	11.789.206.587	11.789.206.587
- Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	2.960.272.171	2.960.272.171	747.922.480	747.922.480
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	25.917.856.734	25.917.856.734	23.180.306.647	23.180.306.647
- Phải trả các đối tượng khác	274.280.435.016	274.280.435.016	274.357.534.599	274.357.534.599
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	376.850.210.877	376.850.210.877	387.675.443.271	387.675.443.271

17 Trái phiếu phát hành

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a Phải nộp				
	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	3.001.867.346	199.334.536.143	164.254.185.565	38.082.217.924
+ Thuế GTGT hàng nội địa	3.001.867.346	199.334.536.143	164.254.185.565	38.082.217.924
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.844.020.352	42.845.905.821	18.253.371.634	28.436.554.539
- Thuế thu nhập cá nhân	778.119.355	4.052.348.249	3.924.452.915	906.014.689
- Thuế tài nguyên	49.932.352.976	390.670.423.789	369.127.436.180	71.475.340.585
- Thuế môi trường	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	20.461.640.660	20.461.640.660	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.133.610.865	92.377.816.783	89.823.873.029	5.687.554.619
Cộng	60.689.970.894	749.745.671.445	665.847.959.983	144.587.682.356
b Phải thu				
	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.216.212.976		8.216.212.976	-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)				-
Cộng	8.216.212.976	-	8.216.212.976	-
20 Chi phí phải trả				
a Ngắn hạn				
			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Trích trước chi phí thương hiệu			5.779.796.800	84.377.599
- Lãi vay phải trả			5.779.796.800	84.377.599
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				

- Các khoản khác	-	
Cộng	5.779.796.800	84.377.599
21 Phải trả khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		
- Tiền bồi thường		
- Đoàn phí công đoàn		
- Thưởng chuyên đề, khoán chi phí		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	233.121.270.809	21.283.307.756
22 Doanh thu chưa thực hiện	233.121.270.809	21.283.307.756
23 Dự phòng phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Dự phòng đất bóc thiếu hệ số		
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ		
- Dự phòng CP sửa chữa lớn		
- Dự phòng mét lò huyệt hệ số		
- Tài sản nguồn môi trường		
Cộng		
b Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng	113.930.424	191.494.548
	113.930.424	191.494.548
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	57.556.360.624	46.604.946.853	-	93.891.037	474.052.788.514
	Tăng vốn trong năm trước				7.321.641.736				7.321.641.736
	Lãi trong năm trước					44.985.966.680			44.985.966.680
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					46.604.946.853			46.604.946.853
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	64.878.002.360	44.985.966.680	-	93.891.037	479.755.450.077
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay				6.835.947.684	48.620.676.580			55.456.624.264
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					44.985.966.680			44.985.966.680
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	48.620.676.580	-	93.891.037	490.226.107.661

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	240.494.310.000	240.494.310.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	129.496.930.000	129.496.930.000
Vốn tự bổ sung		
Khác		
Cộng	369.991.240.000	369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.199.474.400	22.199.474.400
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	64.878.002.360
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>28</u>	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<u>29</u>	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	31.495.685.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<u>30</u>	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>1</u>	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	3.611.539.341.339	2.666.962.267.768
	+ Doanh thu bán Than	3.580.982.401.504	2.624.033.171.639
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.556.939.835	42.929.096.129
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<u>2</u>	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>3</u>	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3.173.840.007.370	2.293.498.391.822
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	12.403.488.164	28.681.796.977
	Cộng	3.186.243.495.534	2.322.180.188.799
<u>4</u>	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	2.489.066.246	8.252.033.284
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.602.849	37.449.256
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		5.852.201.546
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.446.463.397	2.362.382.482

5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	159.195.560.352	173.607.312.710
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	27.261.458.100	33.762.164.850
	+ Lãi tiền vay dài hạn	131.934.102.252	139.845.147.860
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		
	Cộng	159.195.560.352	173.607.312.710
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	4.667.113.907	3.844.820.584
	Cộng	4.667.113.907	3.844.820.584
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu	496.178.880	3.771.031
-	Các khoản khác	5.432.912.548	3.107.143.871
	Cộng	5.929.091.428	3.110.914.902
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	162.467.083.989	110.739.154.582
-	Chi phí nhân viên quản lý	74.017.490.830	45.046.635.751
-	Chi phí vật liệu quản lý	2.033.579.127	1.587.648.760
-	Chi đồ dùng văn phòng	40.810.000	286.564.000
-	Chi phí khấu hao	842.358.281	1.084.257.771
-	Dịch vụ mua ngoài	2.890.546.975	2.053.274.662
-	Chi phí khác	82.642.298.776	60.680.773.638
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	42.867.536.812	20.181.457.677
-	Chi phí nhân viên	13.835.710.208	4.563.666.022
-	Chi phí vật liệu	12.612.308.047	6.590.426.539
-	Chi phí khấu hao	2.300.910.505	1.394.827.768
-	Dịch vụ mua ngoài	3.888.702.785	1.944.200.883
-	Chi phí khác	10.229.905.267	5.688.336.465

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Kỳ trước

a/ Tổng số

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

668.099.614.524

585.057.737.361

+ Chi phí vật liệu

470.674.884.116

434.995.769.603

+ Chi phí Nhiên liệu

116.083.748.910

86.662.825.446

+ Chi phí động lực

81.340.981.498

63.399.142.312

Chi phí nhân công

785.326.435.983

622.403.850.480

+ Chi phí tiền lương

687.387.600.000

544.270.000.000

+ Chi phí BHXH, YT, CĐ

59.700.417.066

49.550.928.053

+ Chi ăn ca

38.238.418.917

28.582.922.427

Chi phí khấu hao tài sản cố định

420.382.289.126

474.680.964.392

Chi phí dịch vụ mua ngoài

236.190.240.618

131.633.713.453

Chi phí khác bằng tiền

847.222.261.456

543.271.069.686

Cộng

2.957.220.841.707

2.357.047.335.372

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

42.845.905.821

10.264.670.275

Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)

(6.010.543.989)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

42.845.905.821

4.254.126.286

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ

(29.473.829.024)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(29.473.829.024)

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

- | | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | | |
| Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện | | |

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.016.492.084.574	2.096.435.569.633
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.483.198.507.086	2.261.166.108.291
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7

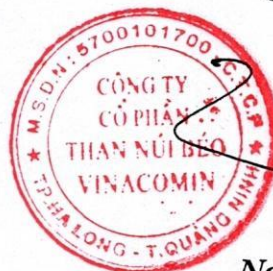
Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt